

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM
Số: 296/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 12 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2025; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 306/SKHĐT-KT ngày 8/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei, với những nội dung chính sau:

1. Quan điểm

- Phát triển toàn diện cả hoạt động công ích và sản xuất kinh doanh, tập trung vào lĩnh vực lâm nghiệp. Đảm bảo đồng bộ giữa quản lý bảo vệ phát triển rừng với khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Khai thác triệt để thế mạnh về tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ công ích và sản xuất kinh doanh.

- Đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng kinh tế, không ngừng cải thiện đời sống người lao động; tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân

nông thôn miền núi, bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm an ninh trật tự xã hội của địa phương.

- Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp. Thu hút mọi nguồn lực đầu tư, đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Hoàn thành tốt mọi chỉ tiêu công ích được nhà nước giao. Tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước. Không ngừng nâng cao giá trị doanh nghiệp và đời sống người lao động. Tích lũy để phát triển, mở rộng sản xuất; phấn đấu trở thành đơn vị đi đầu, dẫn dắt về tổ chức sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn. Góp phần phát triển kinh tế, xã hội và ổn định an ninh trật tự của địa phương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Giữ vững diện tích rừng hiện có, giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ vi phạm vào rừng, hạn chế canh tác nương rẫy trên đất lâm nghiệp. Bảo vệ rừng nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng sinh thủy đầu nguồn, phòng hộ môi trường đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống; tạo nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường rừng để đóng góp cho nền kinh tế đất nước.

- Phát triển rừng trên đất lâm nghiệp, nương rẫy lấn chiếm; khai thác sử dụng có hiệu quả đất lâm nghiệp được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, hình thành vùng nguyên liệu tập trung; thông qua chương trình khoán đất trồng rừng, hình thành những mô hình sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả cụ thể, từ đó chuyển dịch phần lớn lao động nông nghiệp nương rẫy trên địa bàn sang lao động nghề rừng ổn định. Đây vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp căn cơ để giữ vững diện tích rừng hiện có, đồng thời cũng là kênh thu hút đầu tư.

- Khai thác tốt thế mạnh tài nguyên là lâm sản ngoài gỗ như: Song mây, lồ ô, tre, nứa... và lâm sản dưới tán rừng có giá trị được liệt kê để nâng cao thu nhập, trên cơ sở đảm bảo tính bền vững giữa khai thác và tái tạo tài nguyên rừng.

- Đầu tư công nghiệp chế biến lâm sản; tạo sản phẩm mũi nhọn, thương hiệu từ gỗ rừng trồng, từ tre nứa; các sản phẩm khác từ vỏ, nhựa cây và các sản phẩm là đặc sản hoặc lâm sản phụ dưới tán rừng.

- Tạo sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý, quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Cung cấp cho xã hội những dịch vụ công ích thiết thực, trọng yếu về môi trường, nguồn nước, sinh kế cho nhân dân; đồng thời đưa ra thị trường các sản phẩm đặc thù có giá trị kinh tế và thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu của xã hội, đưa lại thu nhập ngày càng gia tăng cho doanh nghiệp.

- Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, Công ty và người lao động. Từng bước cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng

hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân; đặc biệt chú ý đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa để từng bước tạo cho người dân có thể sống được bằng nghề rừng, góp phần xoá đói, giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng.

3. Nội dung cơ bản

- Tập trung và ưu tiên mọi nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ công ích là quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có. Thu nhập từ quản lý bảo vệ rừng để hưởng dịch vụ môi trường rừng đạt ổn định khoảng 6 tỷ đồng/năm.

- Thu hút đầu tư và xã hội hóa để trồng mới 2.500 ha rừng kinh tế giai đoạn 2016-2025 trong tổng số 3.403,57 ha đất lâm nghiệp, nhằm quản lý và khai thác có hiệu quả quỹ đất lâm nghiệp đăng ký sử dụng; trong đó có 2.701 ha đất nương rẫy lần chiếm phải thu hồi. Trồng mới 353,36 ha rừng phòng hộ trên đất nương rẫy thu hồi.

- Khai thác toàn diện 256 ha rừng trồng hiện có, được chuyển giao từ rừng phòng hộ thuộc dự án 327 trước đây; tổ chức trồng lại rừng sau khi thác phù hợp với mục tiêu trồng rừng kinh tế. Việc khai thác rừng thực hiện theo quy định của Đảng và Nhà nước ở từng thời kỳ.

- Khai thác tre, nứa quy mô 1.000 ha, luân kỳ 03 năm, mỗi năm khai thác khoảng 330 ha, đảm bảo tính bền vững có tái tạo. Sản lượng bình quân khoảng 2.000 tấn/năm. Thu nhập bình quân khoảng 1,6 tỷ đồng/năm. Tổ chức khai thác có tái tạo tất cả các loại lâm sản phụ dưới tán rừng, tạo thêm nguồn thu nhập ổn định, bền vững của đơn vị; sản lượng trung bình 200 tấn/năm.

- Nuôi dưỡng, làm giàu 1.000 ha rừng tự nhiên lá kim, lá kim lá rộng hỗn giao để tăng giá trị của rừng, tận dụng lâm sản trong quá trình tác động, tạo việc làm và thu nhập. Kinh phí nuôi dưỡng, làm giàu Công ty tự cân đối từ lâm sản tận dụng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 140,57 ha rừng phòng hộ; trong đó khoanh nuôi có trồng dặm bổ sung 60,36 ha; số còn lại 80,21 ha khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên. Kinh phí tác động do Nhà nước giao kế hoạch và đầu tư.

- Liên kết trồng cây hàng hóa, cây dược liệu như: Đinh lăng, Mắc ca, Đương quy, sâm dây, sâm Ngọc Linh...với quy mô khoảng 300 ha chuyên canh, tạo sản phẩm đặc hữu địa phương. Trước mắt thu hồi đất lần chiếm 41,8 ha của dự án cà phê Đắk Túc để đưa vào trồng cây Đinh lăng.

- Đầu tư xây dựng 01 nhà máy chế biến gỗ và lâm sản công suất ban đầu 3.000 m³/năm để chế biến gỗ nguyên liệu rừng trồng, tận dụng từ hoạt động lâm sinh và tận dụng khác theo kế hoạch của Nhà nước; các lâm sản khác ngoài gỗ. Đầu tư xây dựng 01 nhà máy chế biến vỏ bời lời công suất 1.000 tấn/năm; nguyên liệu là cây bời lời do nhân dân trồng trên vườn nhà và nương rẫy trên địa bàn huyện Đắk Glei và các vùng lân cận. Quy mô của 02 nhà máy được mở rộng phù hợp với tốc độ hình thành vùng nguyên liệu và nhu cầu của người dân trên địa bàn,

phù hợp quy hoạch khu công nghiệp của địa phương; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp với yêu cầu trong từng giai đoạn gồm: Xây dựng, sửa chữa, duy tu trụ sở làm việc của Công ty và các lâm trường; xây dựng hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ trực tiếp phục vụ quản lý bảo vệ và phát triển rừng như: đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa, hệ thống bảng tuyên truyền, biển báo, công cụ hỗ trợ; ô tô, xe máy và các thiết bị kỹ thuật khác.

- Đổi mới phương thức quản lý, quản trị Công ty, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đảm bảo hiệu quả; xây dựng nhân lực theo hướng chuyên môn hóa, đầy đủ tiêu chuẩn và phẩm chất đạo đức để hoàn thành nhiệm vụ.

- Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt từ 11 - 13%. Đến năm 2025, doanh thu đạt khoảng 19,5 tỷ đồng, bình quân giai đoạn khoảng 13,2 tỷ đồng/năm; lợi nhuận sau thuế 758 triệu đồng/năm; nộp ngân sách 866 triệu đồng; thu nhập bình quân người lao động 12 triệu đồng/người/tháng.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chủ yếu về tài chính giai đoạn 2016 - 2020 và các chỉ tiêu về sản phẩm chính giai đoạn 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016, cụ thể như sau:

Điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu về tài chính giai đoạn 2016 - 2020

- + Tổng doanh thu đạt 50.001 triệu đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế đạt 1.937 triệu đồng;
- + Nộp ngân sách Nhà nước đạt 2.077 triệu đồng.

Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu về sản phẩm chính giai đoạn 2016 - 2020

- + Khai thác nhựa thông hàng năm trên diện tích 200 ha, tổng sản lượng 115 tấn;
- + Khai thác rừng trồng 100 ha, tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 3.000m³;
- + Khai thác lồ ô, tre nứa 300 ha/năm, tổng sản lượng 6.000 tấn; lâm sản phụ khác 100 tấn/năm, tổng sản lượng 400 tấn.
- + Giảm toàn bộ chỉ tiêu khai thác và chế biến gỗ tận dụng 10.680 m³ gỗ tròn từ hoạt động nuôi dưỡng và khai thác rừng trồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016, chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh

doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei.

Điều 4. Các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP(KT);
- Lưu: VT, KT5, KT8. *hsh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Lê Ngọc Tuấn



CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016	Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh	Kế hoạch các năm				
					2016	2017	2018	2019	2020
I	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu								
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	65.663	50.001	7.269	9.587	9.736	11.663	11.745
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.065	1.937	284	357	377	454	464
3	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	1.129	2.077	188	433	427	505	524
II	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính								
1	Khai thác nhựa thông								
-	Diện tích khai thác hàng năm	Lượt.ha/năm	1.400	800		200	200	200	200
-	Sản lượng khai thác hàng năm	Tấn	202	115		29	29	29	29
2	Khai thác rừng trồng (chặt trắng)								
-	Diện tích khai thác	Ha	256	100				50	50
-	Sản lượng khai thác	m3	7.680	3.000				1.500	1.500
3	Nuôi dưỡng, làm giàu, tu bổ rừng								
-	Diện tích tác động	Ha	500	500	100	100	100	100	100
-	Gỗ, củi từ nuôi dưỡng, làm giàu rừng	m3	3.000	3.000	600	600	600	600	600
4	Chế biến gỗ tròn	m3 tròn	10.680						
5	Lỗ ô, tre nửa								
-	Diện tích khai thác	Ha		1.200		300	300	300	300
-	Sản lượng khai thác	Tấn		6.000		1.500	1.500	1.500	1.500
6	Dịch vụ môi trường rừng	Ha.lượt		98.651	19.760	19.760	19.760	19.710	19.660
7	Khai thác, chế biến lâm sản phụ								
-	Măng khô								
	+ Diện tích khai thác	Lượt.ha/năm	500	500					500
	+ Sản lượng (khô)	Tấn	15	15					15
-	Các loại lâm sản phụ khác	Tấn		400		100	100	100	100



DANH MỤC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020 CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016		Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch các năm										Nguồn vốn đầu tư
			Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
							Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
	TỔNG SỐ			115.740		104.902		25.704		17.562		17.878		22.660		21.097	
A	ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG			73.549		62.711		8.831		13.263		13.769		12.850		13.997	
I	Bảo vệ rừng			36.093		40.868		6.414		10.764		9.879		6.963		6.847	
1	Lâm sinh			31.438		31.568		6.323		6.323		6.323		6.307		6.291	
-	Quản lý bảo vệ rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng)	lượt.ha	98.245	31.438	98.651	31.568	19.760	6.323	19.760	6.323	19.760	6.323	19.710	6.307	19.660	6.291	Vốn DVMTR
2	Cơ sở hạ tầng, mua sắm tài sản			4.655		9.300		91	341	4.441	321	3.556	317	656	311	556	
-	Trạm bảo vệ rừng	cái	2	1.400	2	1.400					2	1.400					Ngân sách NN
-	Chòi canh lửa	cái	2	600	2	600					2	600					Ngân sách NN
-	Hệ thống biển báo																
	+ Bảng tin tuyên truyền cổ động	Cái	15	300	15	300			5	100	5	100	5	100			Vốn DVMTR
	+ Biển báo các loại	Cái	1.500	105	1.500	105	300	21	300	21	300	21	300	21	300	21	Vốn DVMTR
-	Đường lâm nghiệp kết hợp PCCCR	Km	5	2.250	5	2.250					2	1.350	2	450	1	450	Ngân sách NN

10

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016		Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch các năm										Nguồn vốn đầu tư
			Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
							Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
-	Sửa chữa, tu bổ trụ sở làm việc																
	+ Nhà làm việc VP Công ty	Cái			1	1.020			1	1.020							Vốn DVMTR, Vốn của DN
	+ Nhà công vụ, sân bê tông	Cái			1	530			1	530							
	+ Nhà làm việc, nhà ở LT Rừng Thông	Cái			1	600			1	600							
	+ Nhà làm việc, nhà ở LT Đăk Pôkô	Cái			1	600			1	600							
	+ Trạm BVR lâm trường Đăk Ba	Cái			1	600			1	600							
-	Mua sắm, sửa chữa xe máy, thiết bị																
	+ Xe ô tô bán tải	Cái			1	700			1	700							Vốn của DN
	+ Định vị cầm tay	Cái			35	245	10	70	10	70	5	35	5	35	5	35	
	+ Công cụ hỗ trợ	Bộ			35	350			20	200	5	50	5	50	5	50	
II	Phát triển rừng			37.455		21.843		2.417		2.499		3.890		5.887		7.150	
1	Trồng rừng phòng hộ	ha		10.265													
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	356	7.369													
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	200	1.948													
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	100	948													
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha															

46

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016		Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch các năm										Nguồn vốn đầu tư
			Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
							Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
2	Trồng rừng kinh tế	ha		18.224		12.876		872		349		2.070		4.075		5.510	
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	556	11.509	400	8.280					100	2.070	150	3.105	150	3.105	Vốn DN, huy động
	+ Trồng lại rừng sau khai thác	ha	256	5.299	100	2.070							50	1.035	50	1.035	Vốn DN, huy động
	+ Trồng mới theo CT khoán đất	ha	300	6.210	300	6.210					100	2.070	100	2.070	100	2.070	Vốn DN, huy động
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	350	3.409	250	2.425							100	970	150	1.455	Vốn DN, huy động
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	292	2.766	192	1.822	92	872							100	950	Vốn DN, huy động
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha	142	539	92	349			92	349							Vốn DN, huy động
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha		1.467		1.467		45		650		320		312	141	140	Ngân sách NN
-	Khoanh nuôi tự nhiên	lượt.ha	461	148	461	148	141	45	80	26	80	26	80	26	80	26	Ngân sách NN
-	Khoanh nuôi có trồng dặm	lượt.ha	241	1.320	241	1.319			60	625	60	294	60	286	60	115	Ngân sách NN
4	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng	ha	500	7.500	500	7.500	100	1.500	100	1.500	100	1.500	100	1.500	100	1.500	Vốn DN, huy động
B	ĐẦU TƯ KHÁC PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH			17.140		17.140				1.540		1.400		7.100		7.100	
I	Trồng cây hàng hóa		102	7.140	100	7.140			20	1.540	20	1.400	30	2.100	30	2.100	
-	Cây dược liệu các loại	ha	102	7.140	100	7.140			20	1.540	20	1.400	30	2.100	30	2.100	Vốn DN, huy động
II	Đầu tư hạ tầng			10.000		10.000								5.000		5.000	

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016		Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh		Kế hoạch các năm										Nguồn vốn đầu tư
			Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Khối lượng	Vốn đầu tư 2016-2020	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
							Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
-	Xưởng chế biến gỗ công suất 3.000m3/năm	Xưởng	1	5.000	1	5.000							1	5.000			Vốn DN, huy động
-	Nhà máy chế biến vỏ Bời lời công suất 1.000tấn/năm	Nhà máy	1	5.000	1	5.000									1	5.000	Vốn DN, huy động
C	NỘI DUNG ĐẦU TƯ KHÁC			25.051		25.051		16.873		2.759		2.709		2.710			
I	Rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	ha	23.961	16.773	23.961	16.773		16.773									Ngân sách NN
II	Lập đề án đổi mới	ĐA	1	100	1	100	1	100									Ngân sách NN
III	Bổ sung vốn điều lệ			8.128		8.128				2.709		2.709		2.710			Ngân sách NN
IV	Lập phương án kinh doanh rừng trồng	PA	1	50	1	50			1	50							Vốn DN, huy động

Chữ